

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÚC KHẢO
HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2017 - 2018

STT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo
1	101120161	Phạm Đình Chiến	12C1B	Công nghệ chế tạo máy	101014317101301	HTSX tự động (CIM)	3.0	3.0
2	101139005	Nguyễn Văn Chur	13C1VA	Công nghệ chế tạo máy	101014317101303	HTSX tự động (CIM)	4.0	4.0
3	101139029	Nguyễn Đăng Tú	13C1VA	Công nghệ chế tạo máy	101017317101403	CN Chế tạo máy 1	1.0	1.0
4	103140057	Cao Văn Trung	14THACO	Công nghệ chế tạo máy	101091217101419	Lập trình CNC	3.0	3.0
5	101120269	Nguyễn Thanh Tùng	12C1C	Công nghệ chế tạo máy	101108317101501	Phương pháp tính	6.5	6.5
6	101150040	Trần Hữu Phú	15C1A	Công nghệ chế tạo máy	101112317101501	CN Chế tạo phôi 1	4.5	4.5
7	101160216	Nguyễn Minh Hiếu	16C1B	Công nghệ chế tạo máy	105093117101601	Kỹ thuật điện	6.5	6.5
8	101160031	Trần Vũ Long	16C1A	Công nghệ chế tạo máy	108070017101601	Cơ lý thuyết	2.0	2.0
9	101160034	Nguyễn Văn Nghĩa	16C1A	Công nghệ chế tạo máy	108070017101601	Cơ lý thuyết	1.0	1.0
10	101160071	Hồ Trần Tuyết	16C1A	Công nghệ chế tạo máy	108070017101601	Cơ lý thuyết	2.0	2.0
11	101160216	Nguyễn Minh Hiếu	16C1B	Công nghệ chế tạo máy	108070017101601	Cơ lý thuyết	7.0	7.0
12	101150268	Lương Thanh Trà	15C1VA	Công nghệ chế tạo máy	108072017101501	CS Thiết kế máy	1.5	1.5
13	101160030	Nguyễn Thành Long	16C1A	Công nghệ chế tạo máy	118094317101527	Kinh tế ngành	3.0	3.5
14	101160027	Nguyễn Thiện Kế	16C1A	Công nghệ chế tạo máy	210001017101602	Pháp luật ĐC	6.0	6.0
15	101120269	Nguyễn Thanh Tùng	12C1C	Công nghệ chế tạo máy	305064117101628	Vật lý 2	3.0	2.0
16	101160027	Nguyễn Thiện Kế	16C1A	Công nghệ chế tạo máy	305064117101675	Vật lý 2	6.0	6.0
17	101160027	Nguyễn Thiện Kế	16C1A	Công nghệ chế tạo máy	319004117101677	Xác suất thống kê	5.0	5.0
18	101170011	Nguyễn Tiến Đạt	17C1A	Công nghệ chế tạo máy	319011117101701	Giải tích 1	5.0	5.0

STT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo
19	101170013	Đặng Trọng Đức	17C1A	Công nghệ chế tạo máy	319011117101701	Giải tích 1	5.0	5.0
20	101170084	Võ Thành Châu	17C1B	Công nghệ chế tạo máy	319011117101702	Giải tích 1	3.0	3.0
21	101170105	Võ Minh Hiếu	17C1B	Công nghệ chế tạo máy	319011117101702	Giải tích 1	2.0	2.0
22	109160038	Trần Văn Hiền	16VLXD	Công nghệ KT Vật liệu XD	105093117101648	Kỹ thuật điện	4.5	4.0
23	109170004	Trần Văn Chinh	17VLXD	Công nghệ KT Vật liệu XD	108001117101764	Hình hoạ	0.0	10.0
24	109170024	Châu Thiện Nhân	17VLXD	Công nghệ KT Vật liệu XD	108001117101764	Hình hoạ	4.0	5.0
25	109160078	Nguyễn Đình Vũ	16VLXD	Công nghệ KT Vật liệu XD	108070017101664	Cơ lý thuyết	1.0	1.0
26	109140023	Lê Văn Nhân	14VLXD	Công nghệ KT Vật liệu XD	109099017101464	Nền và móng	4.0	4.0
27	109150264	Lê Hữu Song	15VLXD	Công nghệ KT Vật liệu XD	110006217101564	KC bê tông CT 1	4.0	4.0
28	109150273	Đặng Ngọc Thắng	15VLXD	Công nghệ KT Vật liệu XD	110006217101564	KC bê tông CT 1	2.0	2.0
29	109160038	Trần Văn Hiền	16VLXD	Công nghệ KT Vật liệu XD	319013117101664	Đại số	1.5	1.5
30	107150295	Nguyễn Viết Hoàng	15SH	Công nghệ Sinh học	105093117101681	Kỹ thuật điện	5.0	5.0
31	107150305	Nguyễn Thị Thùy Linh	15SH	Công nghệ Sinh học	107021317101548	Quá trình và thiết bị truyền nhiệt	3.0	3.0
32	107140282	Võ Thái Văn Rin	14SH	Công nghệ Sinh học	107021317101550	Quá trình và thiết bị truyền nhiệt	4.5	4.5
33	107130211	Phan Thị Hồng Sương	13SH	Công nghệ Sinh học	107149317101348	CN sinh học BVMT	4.0	3.8
34	102130005	Nguyễn Quốc Cường	13T1	Công nghệ Thông tin	102128317101510	KT Số ứng dụng	2.0	2.0
35	102150124	Nguyễn Văn Phụng	15T2	Công nghệ Thông tin	102128317101510	KT Số ứng dụng	3.0	3.0
36	102150197	Nguyễn Hoàng Thạch	15T3	Công nghệ Thông tin	102128317101510	KT Số ứng dụng	2.0	2.0
37	102130037	Đặng Quốc Sinh	13T1	Công nghệ Thông tin	102128317101511	KT Số ứng dụng	1.0	5.0
38	102130064	Lê Tấn Được	13T2	Công nghệ Thông tin	102128317101512	KT Số ứng dụng	2.0	2.0
39	102150083	Trần Tân An	15T2	Công nghệ Thông tin	102210317101510	XL Tín hiệu số	4.0	4.0
40	102150112	Huỳnh Phong Lưu	15T2	Công nghệ Thông tin	102210317101512	XL Tín hiệu số	4.0	8.0
41	102160053	Hồ Duy Lương	16T1	Công nghệ Thông tin	105093117101610	Kỹ thuật điện	3.0	3.0

STT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo
42	102170018	Bùi Văn Hóa	17T1	Công nghệ Thông tin	319011117101710	Giải tích 1	6.0	8.5
43	102140218	Nguyễn Đức Đăng Qua	14TCLC2	Công nghệ Thông tin - CLC	102011317101415	Chương trình dịch	3.0	3.0
44	102160177	Hoàng Trọng Bình	16TCLC1	Công nghệ Thông tin - CLC	104045117101614	KT nhiệt	2.5	2.5
45	107150099	Nguyễn Thị Ngọc	15H2A	Công nghệ Thực phẩm	107021317101548	Quá trình và thiết bị truyền nhiệt	4.0	4.0
46	107160095	Nguyễn Thị Thanh Huy	16H2	Công nghệ Thực phẩm	107264217101645	Hóa lý 1	3.5	3.5
47	107140089	Hồ Thị Ngọc Phượng	14H2A	Công nghệ Thực phẩm	107290317101445	Cơ sở kỹ thuật thực phẩm	4.0	4.0
48	107150167	Vương Thị Nhường	15H2B	Công nghệ Thực phẩm	107303317101546	Hóa sinh thực phẩm 1	4.5	6.0
49	107150178	Đàm Thị Tâm	15H2B	Công nghệ Thực phẩm	107303317101546	Hóa sinh thực phẩm 1	2.5	2.5
50	107160095	Nguyễn Thị Thanh Huy	16H2	Công nghệ Thực phẩm	108049117101645	Cơ học ứng dụng	2.0	2.0
51	107160102	Nguyễn Thị Kim Loan	16H2	Công nghệ Thực phẩm	209010117101645	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	2.0
52	107160081	Lê Tuấn Dũng	16H2	Công nghệ Thực phẩm	305064117101645	Vật lý 2	2.0	2.0
53	107170002	Nguyễn Đắc Kiều Anh	17H2	Công nghệ Thực phẩm	319011117101745	Giải tích 1	5.0	6.0
54	107170003	Phan Thị Ngọc Bích	17H2	Công nghệ Thực phẩm	319011117101745	Giải tích 1	4.0	4.0
55	107170305	Võ Hoàng Long	17H2CLC1	Công nghệ Thực phẩm - CLC	108001117101746	Hình họa	2.0	4.0
56	107170318	Bùi Thục Trinh	17H2CLC1	Công nghệ Thực phẩm - CLC	108001117101746	Hình họa	2.0	3.0
57	121130026	Nguyễn Nhật Long	13KT1	Kiến trúc	117036217101572	Vật lý kiến trúc 1	0.0	0.0
58	118160036	Phan Thị Xuân Nhân	16KX1	Kinh tế Xây dựng	105093117101681	Kỹ thuật điện	5.0	4.0
59	118170018	Trần Ngọc Hiếu	17KX1	Kinh tế Xây dựng	108001117101783	Hình họa	7.0	7.0
60	118170055	Hồ Văn Thứ	17KX1	Kinh tế Xây dựng	108001117101783	Hình họa	2.5	3.0
61	118170067	Phạm Công Tuyền	17KX1	Kinh tế Xây dựng	108001117101783	Hình họa	1.5	1.5
62	118160070	Trần Quan Dương	16KX2	Kinh tế Xây dựng	209010117101605	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3.0	3.0
63	118160078	Nguyễn Quốc Hưng	16KX2	Kinh tế Xây dựng	209014117101679	Nguyên lý 2(KTCT)	2.0	2.0
64	118160036	Phan Thị Xuân Nhân	16KX1	Kinh tế Xây dựng	319004117101628	Xác suất thống kê	5.0	4.5

STT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo
65	118160004	Lê Công Danh	16KX1	Kinh tế Xây dựng	319004117101683	Xác suất thống kê	2.0	2.0
66	118160086	Ngô Thị Bích Liên	16KX2	Kinh tế Xây dựng	319004117101684	Xác suất thống kê	4.0	4.0
67	118160070	Trần Quan Dương	16KX2	Kinh tế Xây dựng	319004117101685	Xác suất thống kê	3.0	3.0
68	118170018	Trần Ngọc Hiếu	17KX1	Kinh tế Xây dựng	319011117101783	Giải tích 1	4.5	4.5
69	118170029	Lê Trần Khánh Linh	17KX1	Kinh tế Xây dựng	319011117101783	Giải tích 1	4.0	4.0
70	101110359	Lê Hữu Hải	11CDT1	Kỹ thuật Cơ Điện tử	105093117101606	Kỹ thuật điện	2.0	1.5
71	101160127	Nguyễn Viết Cường	16CDT1	Kỹ thuật Cơ Điện tử	108061317101605	Vẽ kỹ thuật CK	3.0	3.0
72	101160174	Lê Phước Đạo	16CDT2	Kỹ thuật Cơ Điện tử	108061317101605	Vẽ kỹ thuật CK	2.5	2.5
73	101160186	Nguyễn Hữu Lập	16CDT2	Kỹ thuật Cơ Điện tử	108061317101605	Vẽ kỹ thuật CK	4.0	4.5
74	101160194	Ngô Văn Hoàng Phúc	16CDT2	Kỹ thuật Cơ Điện tử	108061317101605	Vẽ kỹ thuật CK	3.0	3.0
75	101160202	Phạm Hữu Sừ	16CDT2	Kỹ thuật Cơ Điện tử	108061317101605	Vẽ kỹ thuật CK	4.0	4.5
76	101160168	Nguyễn Tuấn Anh	16CDT2	Kỹ thuật Cơ Điện tử	108061317101606	Vẽ kỹ thuật CK	3.0	3.0
77	101160127	Nguyễn Viết Cường	16CDT1	Kỹ thuật Cơ Điện tử	209014117101679	Nguyên lý 2(KTCT)	2.0	2.0
78	101170165	Cao Đình Ái	17CDT1	Kỹ thuật Cơ Điện tử	319011117101705	Giải tích 1	3.0	3.0
79	101170192	Trương Lê Lợi	17CDT1	Kỹ thuật Cơ Điện tử	319011117101705	Giải tích 1	7.5	7.5
80	101170325	Đường Nam Quốc Thái	17CDT3	Kỹ thuật Cơ Điện tử	319011117101733	Giải tích 1	3.0	8.0
81	101160174	Lê Phước Đạo	16CDT2	Kỹ thuật Cơ Điện tử	319013117101605	Đại số	7.0	7.0
82	103130169	Hồ Văn Quang	13C4B	Kỹ thuật cơ khí	103075317101418	HT truyền lực ô tô	2.5	1.0
83	103150174	Nguyễn Kiên Vĩ	15C4B	Kỹ thuật cơ khí	103162017101518	Phương pháp tính	4.0	4.0
84	103150043	Phan Quang Hùng	15C4A	Kỹ thuật cơ khí	103163017101517	Máy và truyền động thủy khí	2.0	2.0
85	103150174	Nguyễn Kiên Vĩ	15C4B	Kỹ thuật cơ khí	103163017101518	Máy và truyền động thủy khí	4.0	4.0
86	103160030	Trần Tấn Dược	16C4A	Kỹ thuật cơ khí	108061317101601	Vẽ kỹ thuật CK	2.5	2.5
87	103160110	Võ Văn Linh	16C4B	Kỹ thuật cơ khí	108061317101601	Vẽ kỹ thuật CK	4.5	4.5

STT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo
88	103160029	Nguyễn Viết Dũng	16C4A	Kỹ thuật cơ khí	108061317101602	Vẽ kỹ thuật CK	4.0	4.0
89	103160117	Đào Duy Minh Nhật	16C4B	Kỹ thuật cơ khí	108061317101602	Vẽ kỹ thuật CK	4.5	5.5
90	103150043	Phan Quang Hùng	15C4A	Kỹ thuật cơ khí	108063017101517	Truyền động cơ khí	5.0	5.0
91	103150082	Đào Văn Thiên	15C4A	Kỹ thuật cơ khí	108063017101517	Truyền động cơ khí	4.0	4.0
92	103150093	Nguyễn Hồ Quang Tú	15C4A	Kỹ thuật cơ khí	108063017101518	Truyền động cơ khí	5.0	5.0
93	103160094	Trần Quốc Dương	16C4B	Kỹ thuật cơ khí	108070017101617	Cơ lý thuyết	3.0	3.0
94	103160118	Nguyễn Hoàng Nhật	16C4B	Kỹ thuật cơ khí	108070017101618	Cơ lý thuyết	2.0	2.0
95	103150174	Nguyễn Kiên Vĩ	15C4B	Kỹ thuật cơ khí	108070017101677	Cơ lý thuyết	3.0	4.0
96	103160097	Đặng Vũ Hào	16C4B	Kỹ thuật cơ khí	209010117101618	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0.8	7.5
97	103160029	Nguyễn Viết Dũng	16C4A	Kỹ thuật cơ khí	209010117101620	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3.0	3.0
98	103160047	Đặng Nhật Linh	16C4A	Kỹ thuật cơ khí	319004117101684	Xác suất thống kê	2.0	2.0
99	103160094	Trần Quốc Dương	16C4B	Kỹ thuật cơ khí	319004117101684	Xác suất thống kê	6.0	6.0
100	103160117	Đào Duy Minh Nhật	16C4B	Kỹ thuật cơ khí	319004117101684	Xác suất thống kê	4.5	4.5
101	103170171	Nguyễn Hồ Tấn Vỹ	17C4C	Kỹ thuật cơ khí	319011117101720	Giải tích 1	5.0	5.0
102	103160116	Cao Long Nhật	16C4B	Kỹ thuật cơ khí	319013117101618	Đại số	6.0	7.0
103	103170171	Nguyễn Hồ Tấn Vỹ	17C4C	Kỹ thuật cơ khí	413050117101720	Anh văn A2.1	6.5	6.5
104	111150079	Hồ Công Hiếu	15X2	Kỹ thuật Công trình thủy	104045117101501	KT nhiệt	2.5	2.5
105	111170068	Nguyễn Tài Hiếu	17X2	Kỹ thuật Công trình thủy	108001117101776	Hình hoạ	0.5	2.0
106	111170064	Nguyễn Tiến Dũng	17X2	Kỹ thuật Công trình thủy	209013117101776	Nguyên lý 1(Triết)	1.0	1.0
107	111160083	Nguyễn Thái Hòa	16X2	Kỹ thuật Công trình thủy	305064117101675	Vật lý 2	2.0	2.0
108	110150138	Trần Đình Mạnh	15X1B	Kỹ thuật Công trình xây dựng	104045117101502	KT nhiệt	1.5	1.5
109	110170037	Cao Văn Lợi	17X1A	Kỹ thuật Công trình xây dựng	108001117101767	Hình hoạ	1.0	1.0
110	110160256	Nguyễn Ngọc Sỹ	16X1C	Kỹ thuật Công trình xây dựng	108070017101601	Cơ lý thuyết	3.0	3.0

STT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo
111	110160230	Lê Văn Nguyên Hưng	16X1C	Kỹ thuật Công trình xây dựng	109037217101660	Trắc địa	3.0	3.0
112	110150236	Lê Ngọc Thanh	15X1C	Kỹ thuật Công trình xây dựng	110002217101569	Cơ học kết cấu 1	2.5	2.5
113	110150090	Lê Ngọc Tình	15X1A	Kỹ thuật Công trình xây dựng	110002217101575	Cơ học kết cấu 1	4.0	4.0
114	110150241	Nguyễn Ngọc Thiện	15X1C	Kỹ thuật Công trình xây dựng	110002217101575	Cơ học kết cấu 1	5.0	5.0
115	110150098	Nguyễn Khắc Tùng	15X1A	Kỹ thuật Công trình xây dựng	110005317101468	Lý thuyết đàn hồi	1.0	1.0
116	110150061	Đinh Quang Phi	15X1A	Kỹ thuật Công trình xây dựng	110005317101567	Lý thuyết đàn hồi	2.0	2.0
117	110140176	Đào Sĩ Hiếu	14X1C	Kỹ thuật Công trình xây dựng	110010217101469	KC thép 1	1.0	1.0
118	110140201	Trần Quang Sự	14X1C	Kỹ thuật Công trình xây dựng	110010217101469	KC thép 1	2.0	2.0
119	110120235	Lò Đức Thuận	12X1B	Kỹ thuật Công trình xây dựng	110206017101568	Toán CN XD	2.0	2.0
120	110150080	Nguyễn Đình Thảo	15X1A	Kỹ thuật Công trình xây dựng	110206017101568	Toán CN XD	4.5	6.5
121	110140201	Trần Quang Sự	14X1C	Kỹ thuật Công trình xây dựng	110218017101469	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2.0	2.0
122	110150090	Lê Ngọc Tình	15X1A	Kỹ thuật Công trình xây dựng	121026017101569	Kiến trúc 1	0.0	8.0
123	110160258	Hoàng Văn Thắng	16X1C	Kỹ thuật Công trình xây dựng	209012117101668	Đường lối CM của Đảng CSVN	4.0	4.0
124	110160170	Đoàn Thống Lĩnh	16X1B	Kỹ thuật Công trình xây dựng	305064117101650	Vật lý 2	5.5	6.5
125	110160114	Phạm Nguyễn Viết Rôn	16X1A	Kỹ thuật Công trình xây dựng	305064117101667	Vật lý 2	5.0	5.0
126	110170079	Đào Đức Việt	17X1A	Kỹ thuật Công trình xây dựng	319011117101757	Giải tích 1	1.5	1.5
127	110170037	Cao Văn Lợi	17X1A	Kỹ thuật Công trình xây dựng	319011117101767	Giải tích 1	0.5	0.5
128	110160195	Lê Kim Thuận	16X1B	Kỹ thuật Công trình xây dựng	319013117101664	Đại số	0.0	5.0
129	107160156	Dương Công Hào	16H5CLC1	Kỹ thuật Dầu Khí	107256317101653	Hóa hữu cơ	6.5	6.5
130	107160161	Võ Thi Hòa	16H5CLC1	Kỹ thuật Dầu Khí	209010117101653	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5.0	5.0
131	106160048	Hồ Văn Tân	16DT1	Kỹ thuật điện tử và VT	104045117101639	KT nhiệt	2.5	2.5
132	106160064	Bùi Văn Chiến	16DT2	Kỹ thuật điện tử và VT	106002317101638	Lý thuyết mạch điện tử 1	2.0	1.0
133	106120040	Dương Phước Thiệm	12DT1	Kỹ thuật điện tử và VT	106013317101438	Kỹ thuật xung	1.0	1.0

STT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo
134	106140080	Lê Công Dương	14DT2	Kỹ thuật điện tử và VT	106013317101438	Kỹ thuật xung	2.0	2.0
135	106140092	Hồ Bảo Lộc	14DT2	Kỹ thuật điện tử và VT	106013317101438	Kỹ thuật xung	3.0	3.0
136	106150168	Võ Quốc Hải	15DT3	Kỹ thuật điện tử và VT	106075217101539	Kỹ thuật mạch điện tử 2	4.0	4.0
137	106130076	Nguyễn Nam Anh	13DT2	Kỹ thuật điện tử và VT	106118017101538	Kỹ thuật số	2.0	1.5
138	106150206	Nguyễn Công Thành	15DT3	Kỹ thuật điện tử và VT	106118017101538	Kỹ thuật số	4.0	3.0
139	106150051	Nguyễn Lâm Tiến Sơn	15DT1	Kỹ thuật điện tử và VT	106119017101538	Tín hiệu và hệ thống	3.5	3.5
140	106150206	Nguyễn Công Thành	15DT3	Kỹ thuật điện tử và VT	106119017101540	Tín hiệu và hệ thống	1.0	1.0
141	106120083	Nguyễn Viết Vĩnh Thà	12DT2	Kỹ thuật điện tử và VT	106122017101540	Kỹ thuật lập trình	7.0	7.5
142	106140181	Ma Trí	14DT3	Kỹ thuật điện tử và VT	106123017101439	Tổ chức máy tính	3.5	3.5
143	106140092	Hồ Bảo Lộc	14DT2	Kỹ thuật điện tử và VT	106124017101439	Điện tử thông tin	3.5	3.5
144	106140092	Hồ Bảo Lộc	14DT2	Kỹ thuật điện tử và VT	106128017101438	Đo lường điện tử	3.0	3.0
145	106140181	Ma Trí	14DT3	Kỹ thuật điện tử và VT	106133017101439	Kỹ thuật Siêu cao tần	5.0	5.0
146	106140080	Lê Công Dương	14DT2	Kỹ thuật điện tử và VT	108040117101639	Vẽ Kỹ thuật	3.0	4.5
147	106170031	Lê Hoàng Lâm	17DT1	Kỹ thuật điện tử và VT	305001117101738	Vật lý 1	2.0	2.0
148	106160100	Hà Văn Thắng	16DT2	Kỹ thuật điện tử và VT	319004117101639	Xác suất thống kê	4.0	4.0
149	106170164	Trần Việt Hoàng	17DT3	Kỹ thuật điện tử và VT	319011117101740	Giải tích 1	1.0	1.0
150	106170170	Trương Thị Mỹ Hương	17DT3	Kỹ thuật điện tử và VT	319011117101740	Giải tích 1	1.0	1.0
151	106140082	Hoàng Văn Hà	14DT2	Kỹ thuật điện tử và VT	106022317101440B	Cấu trúc dữ liệu	4.0	6.0
152	106170251	Nguyễn Duy Phú	17DTCLC	Kỹ thuật điện tử và VT - CLC	209013117101741	Nguyên lý 1(Triết)	1.0	1.0
153	106170274	Đoàn Triệu Vĩ	17DTCLC	Kỹ thuật điện tử và VT - CLC	209013117101741	Nguyên lý 1(Triết)	2.0	2.0
154	105140271	Lê Tuấn	14D2	Kỹ thuật Điện, điện tử	103111217101429	Thủy khí ứng dụng	6.0	6.0
155	105130960	Phạm Vũ Linh	13D1VA	Kỹ thuật Điện, điện tử	105002217101632	Lý thuyết trường điện từ	1.0	1.0
156	105130940	Phan Văn Ngọc	13D1VA	Kỹ thuật Điện, điện tử	105004317101433	Cung cấp điện XNCN	1.0	1.0

STT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo
157	105130051	Nguyễn Lê Quân	13D1	Kỹ thuật Điện, điện tử	105024317101329	Điều khiển số	2.0	3.0
158	105160037	Biện Văn Phúc	16D1	Kỹ thuật Điện, điện tử	105136317101627	LT Mạch điện 1	2.0	2.0
159	105160055	Hoàng Văn Tùng	16D1	Kỹ thuật Điện, điện tử	105136317101627	LT Mạch điện 1	2.0	3.0
160	105150039	Lê Phước Lực	15D1	Kỹ thuật Điện, điện tử	105139317101528	Máy điện 2	4.0	8.0
161	105150406	Nguyễn Thái Phan	15D_KTum	Kỹ thuật Điện, điện tử	105139317101557	Máy điện 2	2.0	2.0
162	105150406	Nguyễn Thái Phan	15D_KTum	Kỹ thuật Điện, điện tử	105145317101433	Kỹ thuật đo lường	4.0	4.0
163	105130935	Nguyễn Xuân Khánh	13D1VA	Kỹ thuật Điện, điện tử	105165017101433	Điều khiển logic	3.0	3.0
164	105170158	Lê Thanh Duy	17D3	Kỹ thuật Điện, điện tử	108001117101729	Hình hoạ	3.0	4.0
165	105170161	Hoàng Minh Hiếu	17D3	Kỹ thuật Điện, điện tử	108001117101729	Hình hoạ	3.0	5.0
166	105150093	Hoàng Trọng Quốc Huy	15D2	Kỹ thuật Điện, điện tử	108049117101528	Cơ học ứng dụng	3.0	3.0
167	105150028	Võ Minh Hiếu	15D1	Kỹ thuật Điện, điện tử	108049117101532	Cơ học ứng dụng	4.0	4.0
168	105130169	Trà Thành Mạnh	13D3	Kỹ thuật Điện, điện tử	108049117101650	Cơ học ứng dụng	1.0	1.0
169	105160002	Lê Hoàng Anh	16D1	Kỹ thuật Điện, điện tử	209010117101510	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5.0	5.0
170	105160091	Nguyễn Ngọc Phúc	16D2	Kỹ thuật Điện, điện tử	209010117101685	Tư tưởng Hồ Chí Minh	6.5	6.5
171	105160002	Lê Hoàng Anh	16D1	Kỹ thuật Điện, điện tử	209012117101669	Đường lối CM của Đảng CSVN	6.5	6.5
172	105160084	Chu Văn Long	16D2	Kỹ thuật Điện, điện tử	305064117101627	Vật lý 2	5.5	7.0
173	105160082	Đặng Văn Lập	16D2	Kỹ thuật Điện, điện tử	305064117101650	Vật lý 2	5.0	5.5
174	105160098	Trần Đình Thi	16D2	Kỹ thuật Điện, điện tử	319004117101683	Xác suất thống kê	4.0	4.0
175	105170086	Hoàng Trọng Dũng	17D2	Kỹ thuật Điện, điện tử	319011117101728	Giải tích 1	3.0	3.0
176	105160002	Lê Hoàng Anh	16D1	Kỹ thuật Điện, điện tử	319013117101601	Đại số	4.5	4.5
177	105150183	Nguyễn Đức Anh	15DCLC	Kỹ thuật Điện, điện tử - CLC	105140317101534	An toàn điện	1.0	1.0
178	105150206	Hoàng Nhật Linh	15DCLC	Kỹ thuật Điện, điện tử - CLC	105140317101534	An toàn điện	3.0	3.0
179	105150225	Nguyễn Sơn Trường	15DCLC	Kỹ thuật Điện, điện tử - CLC	105140317101534	An toàn điện	1.0	1.0

STT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo
180	105150184	Nguyễn Thiện Pháp An	15DCLC	Kỹ thuật Điện, điện tử - CLC	108049117101534	Cơ học ứng dụng	3.0	3.0
181	105170248	Nguyễn Đình Phong	17DCLC	Kỹ thuật Điện, điện tử - CLC	209013117101734	Nguyên lý 1(Triết)	0.0	0.0
182	105170250	Thới Nguyên Phúc	17DCLC	Kỹ thuật Điện, điện tử - CLC	209013117101734	Nguyên lý 1(Triết)	2.0	2.0
183	105130248	Võ Tá Ân	13TDH1	Kỹ thuật Điều khiển & TĐH	105002217101632	Lý thuyết trường điện từ	1.0	1.0
184	105140302	Hoàng Đức Nhật	14TDH1	Kỹ thuật Điều khiển & TĐH	105004317101433	Cung cấp điện XNCN	4.0	4.0
185	105140368	Phan Anh Tiến	14TDH2	Kỹ thuật Điều khiển & TĐH	105145317101428	Kỹ thuật đo lường	4.0	4.0
186	105130296	Nguyễn Hữu Trường	13TDH1	Kỹ thuật Điều khiển & TĐH	105163017101333	Điều khiển hệ phi tuyến	2.0	4.0
187	105160184	Phạm Văn Mạnh	16TDH	Kỹ thuật Điều khiển & TĐH	209012117101628	Đường lối CM của Đảng CSVN	6.0	5.0
188	105160192	Trương Đình Thành Ng	16TDH	Kỹ thuật Điều khiển & TĐH	305064117101617	Vật lý 2	6.0	6.0
189	105160184	Phạm Văn Mạnh	16TDH	Kỹ thuật Điều khiển & TĐH	305064117101632	Vật lý 2	6.0	7.5
190	105160175	Trương Bảo Khanh	16TDH	Kỹ thuật Điều khiển & TĐH	319004117101632	Xác suất thống kê	6.5	6.5
191	105160240	Nguyễn Quang Linh	16TDHCLC1	Kỹ thuật Điều khiển & TĐH -	105002217101635	Lý thuyết trường điện từ	0.0	0.0
192	105160252	Phạm Viết Sơn	16TDHCLC1	Kỹ thuật Điều khiển & TĐH -	105002217101635	Lý thuyết trường điện từ	1.0	1.0
193	107160021	Phan Hồng Hiệp	16H14	Kỹ thuật Hóa học	105093117101650	Kỹ thuật điện	6.5	6.0
194	107160035	Lê Thị Mỹ Linh	16H14	Kỹ thuật Hóa học	107264217101650	Hóa lý 1	2.0	2.0
195	107150034	Ông Thị Tuyết Ngân	15H1,4	Kỹ thuật Hóa học	107267317101550	Quá trình & thiết bị truyền chất	1.5	1.5
196	107160016	Võ Hạnh	16H14	Kỹ thuật Hóa học	108049117101648	Cơ học ứng dụng	7.0	7.0
197	107160035	Lê Thị Mỹ Linh	16H14	Kỹ thuật Hóa học	108049117101648	Cơ học ứng dụng	2.0	2.0
198	107160066	Lê Việt Thự	16H14	Kỹ thuật Hóa học	108049117101681	Cơ học ứng dụng	2.0	2.0
199	107160021	Phan Hồng Hiệp	16H14	Kỹ thuật Hóa học	319004117101650	Xác suất thống kê	7.5	7.0
200	107170200	Ngô Thị Hồng Thêm	17KTHH2	Kỹ thuật Hóa học	319011117101751	Giải tích 1	4.0	4.0
201	117160031	Đặng Ngọc Huy	16MT	Kỹ thuật Môi trường	105093117101668	Kỹ thuật điện	6.0	6.0
202	117160082	Ngô Thị Vàng	16MT	Kỹ thuật Môi trường	105093117101679	Kỹ thuật điện	2.5	2.5

STT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo
203	117160069	Trương Thị Kim Thảo	16MT	Kỹ thuật Môi trường	108049117101679	Cơ học ứng dụng	3.0	3.0
204	117160078	Nguyễn Đức Phương T	16MT	Kỹ thuật Môi trường	209014117101679	Nguyên lý 2(KTCT)	1.0	1.0
205	117160026	Hồ Văn Hùng	16MT	Kỹ thuật Môi trường	305064117101668	Vật lý 2	4.0	4.0
206	117160030	Trần Thị Thu Hương	16MT	Kỹ thuật Môi trường	319004117101650	Xác suất thống kê	1.0	1.0
207	104140129	Đặng Văn Ánh	14NL	Kỹ thuật Năng lượng & MT	104012317101425	Lò hơi 2	5.0	5.0
208	104140168	Trần Công Quang	14NL	Kỹ thuật Năng lượng & MT	104012317101425	Lò hơi 2	6.0	6.0
209	104140152	Phùng Nhật Huy	14NL	Kỹ thuật Năng lượng & MT	104080317101425	Điều hòa không khí	7.5	8.0
210	104140152	Phùng Nhật Huy	14NL	Kỹ thuật Năng lượng & MT	104081317101425	Kỹ thuật sấy	5.5	5.5
211	104140181	Trần Viết Vinh	14NL	Kỹ thuật Năng lượng & MT	104082317101425	Tuốc bin	5.0	5.0
212	104140137	Nguyễn Văn Dũng	14NL	Kỹ thuật Năng lượng & MT	106106217101525	KT điện tử	3.0	3.0
213	104140181	Trần Viết Vinh	14NL	Kỹ thuật Năng lượng & MT	108070017101669	Cơ lý thuyết	1.0	1.0
214	104140159	Trần Văn Nam	14NL	Kỹ thuật Năng lượng & MT	118094317101448	Kinh tế ngành	2.0	2.0
215	104140160	Lê Quang Nghĩa	14NL	Kỹ thuật Năng lượng & MT	118094317101448	Kinh tế ngành	2.0	2.0
216	104140181	Trần Viết Vinh	14NL	Kỹ thuật Năng lượng & MT	118094317101448	Kinh tế ngành	4.0	4.5
217	104140159	Trần Văn Nam	14NL	Kỹ thuật Năng lượng & MT	319013117101602	Đại số	2.0	2.0
218	104140009	Lê Đình Chương	14N1	Kỹ thuật nhiệt	104012317101425	Lò hơi 2	5.0	5.0
219	104150025	Hoàng Trọng Tuấn Huy	15N1	Kỹ thuật nhiệt	104015317101322	Mạng nhiệt	4.0	4.0
220	104150019	Chu Đức Hậu	15N1	Kỹ thuật nhiệt	104074317101522	Phương pháp tính	5.0	5.0
221	104150145	Nguyễn Anh Tuấn	15N2	Kỹ thuật nhiệt	104075317101623	Nhiệt động kỹ thuật	2.5	2.5
222	104160089	Hồ Tấn Tài	16N2	Kỹ thuật nhiệt	104075317101623	Nhiệt động kỹ thuật	2.5	2.5
223	104160035	Trần Anh Quốc	16N1	Kỹ thuật nhiệt	104076317101622	Truyền nhiệt	5.0	5.0
224	104150063	Nguyễn Quốc Tình	15N1	Kỹ thuật nhiệt	104079317101522	Lò hơi 1	5.5	5.0
225	104150071	Huỳnh Quang Tương	15N1	Kỹ thuật nhiệt	104100017101525	Kỹ thuật lạnh	2.0	2.0

STT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo
226	104170132	Nguyễn Ngọc Trọng	17N2	Kỹ thuật nhiệt	108001117101723	Hình hoạ	2.5	2.5
227	104130013	Nguyễn Du	13N1	Kỹ thuật nhiệt	108063017101517	Truyền động cơ khí	1.5	1.5
228	104170017	Nguyễn Minh Hiếu	17N1	Kỹ thuật nhiệt	319011117101722	Giải tích 1	3.5	3.5
229	104170141	Lữ Hữu Ý	17N2	Kỹ thuật nhiệt	319011117101723	Giải tích 1	4.5	4.5
230	103160175	Trương Tiến Quân	16KTTT	Kỹ thuật Tàu thủy	209010117101620	Tư tưởng Hồ Chí Minh	4.0	4.5
231	103160157	Nguyễn Văn Hiếu	16KTTT	Kỹ thuật Tàu thủy	305064117101620	Vật lý 2	5.0	5.0
232	103170180	Phan Viết Hào	17KTTT	Kỹ thuật Tàu thủy	319011117101720	Giải tích 1	0.5	0.5
233	103160157	Nguyễn Văn Hiếu	16KTTT	Kỹ thuật Tàu thủy	319013117101620	Đại số	5.0	5.0
234	111140060	Đỗ Thành Vũ	14THXD	Kỹ thuật Xây dựng	102010217101511	CS dữ liệu	2.5	2.5
235	111130009	Nguyễn Tấn Cường	13THXD1	Kỹ thuật Xây dựng	110014317101378	KC BTCT CT	2.0	2.0
236	111150038	Cao Phước	15THXD	Kỹ thuật Xây dựng	319004117101667	Xác suất thống kê	3.5	3.5
237	111170015	Đặng Trường Giang	17THXD	Kỹ thuật Xây dựng	319011117101776	Giải tích 1	1.5	1.5
238	111170018	Lê Quốc Hoàng	17THXD	Kỹ thuật Xây dựng	319011117101776	Giải tích 1	3.5	3.5
239	111170030	Trần Phước Luyện	17THXD	Kỹ thuật Xây dựng	319011117101776	Giải tích 1	1.5	1.5
240	111170049	Lê Hữu Trường	17THXD	Kỹ thuật Xây dựng	319011117101776	Giải tích 1	3.5	3.5
241	111170051	Đặng Công Tú	17THXD	Kỹ thuật Xây dựng	319011117101776	Giải tích 1	4.5	5.0
242	109170097	Đặng Dương Công Thắc	17X3	Kỹ thuật XD công trình GT	108001117101764	Hình hoạ	1.0	3.0
243	109140055	Phan Công Danh	14X3A	Kỹ thuật XD công trình GT	109047317101459	TK hình học & KS TK đường ô tô	4.5	5.0
244	109140093	Nguyễn Đăng Quang	14X3A	Kỹ thuật XD công trình GT	109047317101460	TK hình học & KS TK đường ô tô	3.0	4.5
245	109140258	Võ Chiến Thắng	14X3C	Kỹ thuật XD công trình GT	109103317101459	Cầu bê tông cốt thép	3.0	3.0
246	109140150	Trần Lê ánh Huy	14X3B	Kỹ thuật XD công trình GT	109103317101460	Cầu bê tông cốt thép	7.5	7.5
247	109130141	Nguyễn Văn Phúc	13X3B	Kỹ thuật XD công trình GT	109110317101359	Thi công mặt đường	4.0	4.0
248	109130142	Ngô Văn Phước	13X3B	Kỹ thuật XD công trình GT	109110317101359	Thi công mặt đường	2.5	4.5

STT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo
249	109130140	Đặng Văn Pháp	13X3B	Kỹ thuật XD công trình GT	109110317101360	Thi công mặt đường	2.5	2.5
250	109130144	Nguyễn Đình Quốc	13X3B	Kỹ thuật XD công trình GT	109110317101360	Thi công mặt đường	1.0	1.5
251	109130151	Nguyễn Hữu Thắng	13X3B	Kỹ thuật XD công trình GT	109110317101361	Thi công mặt đường	1.5	2.5
252	109130152	Võ Văn Thiện	13X3B	Kỹ thuật XD công trình GT	109110317101361	Thi công mặt đường	1.0	1.0
253	109110177	Nguyễn Quyết Đạt	11X3B	Kỹ thuật XD công trình GT	109173317101360	Cầu thép	2.0	2.0
254	109110342	Nguyễn Quốc Việt	11X3C	Kỹ thuật XD công trình GT	109173317101360	Cầu thép	2.0	2.0
255	109130153	Lê Trọng Thuần	13X3B	Kỹ thuật XD công trình GT	109173317101360	Cầu thép	7.5	7.5
256	109150059	Nguyễn Văn Thông	15X3A	Kỹ thuật XD công trình GT	110006217101560	KC bê tông CT 1	2.0	2.0
257	109150163	Phạm Hoàng Sinh	15X3C	Kỹ thuật XD công trình GT	110006217101560	KC bê tông CT 1	3.0	3.0
258	109150165	Phạm Văn Tài	15X3C	Kỹ thuật XD công trình GT	110006217101560	KC bê tông CT 1	4.0	4.0
259	109140171	Hoàng Minh Quảng	14X3B	Kỹ thuật XD công trình GT	110010217101460	KC thép 1	2.5	2.5
260	109140112	Nguyễn Thành Trung	14X3A	Kỹ thuật XD công trình GT	110010217101461	KC thép 1	1.0	1.0
261	109150137	Võ Văn Dương	15X3C	Kỹ thuật XD công trình GT	110205017101560	Cơ học kết cấu 2	4.5	4.5
262	109170052	Nguyễn Xuân Duy	17X3	Kỹ thuật XD công trình GT	209013117101759	Nguyên lý 1(Triết)	0.0	0.0
263	109170057	Lê Quang Hiếu	17X3	Kỹ thuật XD công trình GT	306030317101759	Hóa học ĐC	0.8	0.8
264	109170061	Trần Ngọc Minh Hoàng	17X3	Kỹ thuật XD công trình GT	306030317101759	Hóa học ĐC	4.3	4.3
265	109170086	Phạm Duy Nhân	17X3	Kỹ thuật XD công trình GT	306030317101759	Hóa học ĐC	3.0	3.0
266	109170089	Đoàn Đại Phong	17X3	Kỹ thuật XD công trình GT	306030317101759	Hóa học ĐC	0.0	0.5
267	109170057	Lê Quang Hiếu	17X3	Kỹ thuật XD công trình GT	319011117101759	Giải tích 1	1.5	1.5
268	109170061	Trần Ngọc Minh Hoàng	17X3	Kỹ thuật XD công trình GT	319011117101759	Giải tích 1	5.5	5.5
269	109160178	Lê Đức Nhân	16X3B	Kỹ thuật XD công trình GT	319013117101602	Đại số	3.0	3.0
270	109130125	Nguyễn Xuân Hùng	13X3B	Kỹ thuật XD công trình GT	11020501710xx92	Cơ học kết cấu 2	4.0	4.0
271	118160140	Nguyễn Đức Minh	16QLCN	Quản lý công nghiệp	105093117101685	Kỹ thuật điện	3.5	3.5

STT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo
272	118150109	Đoàn Minh Thiên Định	15QLCN	Quản lý công nghiệp	118096317101585	Phương pháp tính	3.0	3.0
273	117150142	Nguyễn Nhơn Trung	15QLMT	Quản lý Tài nguyên và MT	107260217101581	Quá trình chuyển khối	4.5	4.5
274	117160088	Trần Văn Đa	16QLMT	Quản lý Tài nguyên và MT	108049117101681	Cơ học ứng dụng	2.0	2.0
275	117160106	Phạm Thị Mỹ Linh	16QLMT	Quản lý Tài nguyên và MT	108049117101681	Cơ học ứng dụng	3.0	3.0
276	117160113	Trương Minh Nhật	16QLMT	Quản lý Tài nguyên và MT	108049117101681	Cơ học ứng dụng	3.0	3.0
277	117170060	Ngô Lê Trường Đại	17QLMT	Quản lý Tài nguyên và MT	209013117101781	Nguyên lý 1(Triết)	1.0	1.0
278	117160095	Lưu Văn Hiếu	16QLMT	Quản lý Tài nguyên và MT	209014117101675	Nguyên lý 2(KTCT)	2.5	2.5
279	117160095	Lưu Văn Hiếu	16QLMT	Quản lý Tài nguyên và MT	305064117101683	Vật lý 2	4.0	5.0
280	117160115	Phan Thị Yến Nhi	16QLMT	Quản lý Tài nguyên và MT	319004117101628	Xác suất thống kê	5.0	5.0
281	108160041	Nguyễn Đức Thắng	16SK	Sư phạm KT Công Nghiệp	105136317101628	LT Mạch điện 1	2.0	2.0
282	108130002	Phạm Phú Ân	13SK	Sư phạm KT Công Nghiệp	106122017101540	Kỹ thuật lập trình	5.0	6.5

Danh sách gồm: 282 sinh viên

Người lập biểu


Nguyễn Văn Khai

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 3 năm 2018

TRƯỞNG
KT TRƯỞNG PHÒNG KT&ĐBCLGD
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
BÁCH KHOA
CVC. ThS. Nguyễn Thanh Nam

